

Số: 170/QĐ-VTCB

Cửa Ông, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-VTCB ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy Định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Tờ trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026 ngày 09/4/2026 của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026 ngày 10/4/2026 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026 với các nội dung chủ yếu như sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Liên danh Đại Dương - Việt Hùng.
- Tên gói thầu: Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026.
- Địa điểm sửa chữa: tại xưởng đơn vị trúng thầu.
- Giá trị trúng thầu: 3.910.813.642 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT).

(Bằng chữ: Ba tỷ chín trăm mười triệu tám trăm mười ba nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng).

5. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026.

Điều 2. Giao cho Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định.

Điều 3. Phòng Cơ điện vận tải vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: CDVT. M06.



GIÁM ĐỐC

Phương Kim Mừng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 170/QĐ-VTCB, ngày 10 tháng 4 năm 2026)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Sà lan số đăng ký: QN-6472				15.500.000
1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6473				15.500.000
1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
	Tàu đẩy Đông Bắc 18, số đăng ký: QN-6470				23.000.000
1	Kéo tàu lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,0	9.000.000	9.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Cắt cửa thông sông hai bên phục vụ đăng kiểm, vệ sinh, kiểm tra và hàn lấp hoàn thiện	Công	4,0	1.500.000	6.000.000
4	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6471				15.500.000
1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6474				15.500.000

1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7533				23.500.000
1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
3	Kiểm tra chiều dày tôn vỏ theo yêu cầu đăng kiểm	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
4	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
	Tàu đẩy Đông Bắc 015, số đăng ký: QN-7344				266.995.489
A	Vật tư				38.557.954
I	Phần vỏ và thiết bị				32.517.954
1	Tôn 6 ly	Kg	35,90	17.340	622.499
2	Tôn 8 ly	Kg	479,83	17.340	8.320.181
3	Tôn 10 ly	Kg	731,74	17.340	12.688.333
4	Tôn 12 ly	Kg	83,44	17.340	1.446.891
5	Thép tròn đặc Ø16	Kg	1,79	19.500	34.908
6	Thép tròn đặc Ø22	Kg	85,61	19.500	1.669.309
7	Ống thép đen Ø140x12	Kg	63,99	22.500	1.439.705
8	Ống thép đen Ø168x12	Kg	142,57	22.500	3.207.884
9	Thép hình L63x63x6	Kg	2,36	18.360	43.268
10	Thép hình L50x50x5	Kg	60,58	18.360	1.112.182
11	Ống kẽm Ø60x3,6	Kg	77,31	25.000	1.932.795

II	Vật tư gia công sẵn					6.040.000
1	Số "VR..." đăng kiểm	Số	20,0	45.000		900.000
2	Khuy treo lốp	Chiếc	50,0	90.000		4.500.000
3	Bản lề cửa hầm	Bộ	8,0	80.000		640.000
B	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ					88.362.535
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	Kg	1.765,11	24.000		42.362.535
2	Kéo tàu lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà.	P/t	1,0	9.000.000		9.000.000
3	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	3.000.000		3.000.000
4	Kiểm tra tôn vỏ và kết cấu phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ	P/t	1,0	8.000.000		8.000.000
5	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000		5.000.000
6	Cắt cửa thông sông hai bên vệ sinh, phục vụ đăng kiểm, kiểm tra và hàn lấp hoàn thiện. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực	Công	4,0	1.500.000		6.000.000
7	Vệ sinh gõ ri, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn	P/t	1,0	15.000.000		15.000.000
C	Vật tư, nhân công phần nguội					35.206.000
I	Vật tư					18.206.000
1	Chỉnh dòng	Chiếc	1,0	9.000.000		9.000.000
2	Phốt ben thủy lực hệ lái	Bộ	2,0	1.500.000		3.000.000
3	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0	18.000		684.000
4	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0	30.000		900.000
5	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0	18.000		144.000
6	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0	18.000		828.000
7	Que hàn INOX hàn đắp củ chân vịt + đạo lưu	Kg	20,0	180.000		3.600.000
8	Keo lấp chân vịt	Tuýp	1,0	50.000		50.000
II	Nhân công					17.000.000

1	Tháo lắp, kiểm tra, sửa chữa hệ lái, hệ thủy lực	Hệ	1,0	9.000.000	9.000.000
2	Làm mới xéc tơ lái	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Tháo, lắp thay thế phốt ben thủy lực	Chiếc	2,0	1.500.000	3.000.000
4	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biến dạng	Chiếc	1,0	2.000.000	2.000.000
D	Vật tư, nhân công phần máy				104.869.000
I	Vật tư thay thế				69.369.000
1	Kim phun	Cái	6,0	690.000	4.140.000
2	Súng phun	Cái	6,0	1.725.000	10.350.000
3	Xylanh	Chiếc	6,0	1.610.000	9.660.000
4	Piston	Quả	6,0	2.300.000	13.800.000
5	Phốt git	Cái	12,0	28.750	345.000
6	Xupap hút	Cái	6,0	195.500	1.173.000
7	Xupap xả	Cái	6,0	230.000	1.380.000
8	Xie hút	Cái	6,0	115.000	690.000
9	Xie xả	Cái	6,0	126.500	759.000
10	Gioăng xylanh	Bộ	6,0	115.000	690.000
11	Bạc biên	Cặp	6,0	287.500	1.725.000
12	Xéc măng	Bộ/quả	6,0	483.000	2.898.000
13	Gioăng cổ hút	Cái	6,0	23.000	138.000
14	Gioăng cầu nước	Cái	12,0	40.250	483.000
15	Gioăng mặt máy	Cái	6,0	287.500	1.725.000
16	Gioăng đồng súng phun	Cái	6,0	172.500	1.035.000
17	Gioăng cao su thân súng phun	Cái	6,0	23.000	138.000
18	Bơm nước ngoài	Cái	1,0	4.370.000	4.370.000
19	Bơm nước làm mát nước trong	Cái	1,0	4.255.000	4.255.000
20	Van thông sông (van đồng D48)	Chiếc	1,0	600.000	600.000

21	Cút Ø34	Cái	6,0	60.000	360.000
22	Cút Ø48	Cái	14,0	65.000	910.000
23	Quai nhê Ø65	Cái	10,0	50.000	500.000
24	Ống cao su D48	m	2,0	200.000	400.000
25	Chockpast	Kg	6,8	1.000.000	6.800.000
26	Keo ê bê xy	Lọ	3,0	15.000	45.000
II	Nhân công				35.500.000
1	Tháo, lắp kiểm tra, vệ sinh tăng áp	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
2	Căn máy đồ chockpast theo tâm trực lắp	P/t	1,0	7.000.000	7.000.000
3	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Chiếc	2,0	1.250.000	2.500.000
4	Tháo, lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong	Chiếc	2,0	1.000.000	2.000.000
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư	Đ/cơ	1,0	15.000.000	15.000.000
7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ	Chiếc	3,0	1.000.000	3.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7530				251.970.751
I	Vật tư kim khí thay thế		4.919,79		85.589.835
1	Tôn 6 ly	Kg	3.097,32	17.340	53.707.456
2	Tôn 8 ly	Kg	1.547,38	17.340	26.831.653
3	Thép hình L75x75x8	Kg	275,09	18.360	5.050.726
II	Vật tư gia công sẵn				34.200.000
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	6,0	2.800.000	16.800.000
2	Cột bích đơn	Bộ	8,0	1.500.000	12.000.000
3	Cột bích đôi	Bộ	2,0	2.700.000	5.400.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				132.180.916

1	Kéo sà lan lên, xuống đà sửa chữa phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
3	Kiểm tra chiều dày tôn vỏ theo yêu cầu đăng kiểm	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
4	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
5	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	Kg	2.723,31	22.000	59.912.916
6	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m	304,80	160.000	48.768.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7531				252.637.486
I	Vật tư kim khí thay thế		4.964,47		86.364.569
1	Tôn 6 ly	Kg	3.141,99	17.340	54.482.191
2	Tôn 8 ly	Kg	1.547,38	17.340	26.831.653
3	Thép hình L75x75x8	Kg	275,09	18.360	5.050.726
II	Vật tư gia công sẵn				33.100.000
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	4,0	2.800.000	11.200.000
2	Cột bích đơn	Bộ	11,0	1.500.000	16.500.000
3	Cột bích đôi	Bộ	2,0	2.700.000	5.400.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				133.172.916
1	Kéo sà lan lên, xuống đà sửa chữa phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
3	Kiểm tra chiều dày tôn vỏ theo yêu cầu đăng kiểm	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
4	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
5	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	Kg	2.723,31	22.000	59.912.916
6	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m	311,00	160.000	49.760.000

	Sà lan số đăng ký: QN-7532				248.219.589
I	Vật tư kim khí thay thế		4.862,86		84.602.672
1	Tôn 6 ly	Kg	3.040,39	17.340	52.720.293
2	Tôn 8 ly	Kg	1.547,38	17.340	26.831.653
3	Thép hình L75x75x8	Kg	275,09	18.360	5.050.726
II	Vật tư gia công sẵn				32.700.000
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	6,0	2.800.000	16.800.000
2	Cột bích đơn	Bộ	7,0	1.500.000	10.500.000
3	Cột bích đôi	Bộ	2,0	2.700.000	5.400.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				130.916.916
1	Kéo sà lan lên, xuống đà sửa chữa phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
3	Kiểm tra chiều dày tôn vỏ theo yêu cầu đăng kiểm	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
4	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
5	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	Kg	2.723,31	22.000	59.912.916
6	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m	296,90	160.000	47.504.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6422				262.661.110
I	Vật tư kim khí thay thế		5.385,48		93.664.849
1	Tôn 6 ly	Kg	2.816,75	17.340	48.842.454
2	Tôn 8 ly	Kg	2.293,64	17.340	39.771.670
3	Thép hình L75x75x8	Kg	275,09	18.360	5.050.726
II	Vật tư gia công sẵn				37.200.000
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	6,0	2.800.000	16.800.000

2	Cột bích đơn	Bộ	10,0	1.500.000	15.000.000
3	Cột bích đôi	Bộ	2,0	2.700.000	5.400.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				131.796.261
1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
2	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	Kg	3.828,92	22.000	84.236.261
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
4	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m	216,00	160.000	34.560.000
	Tàu đẩy Đông Bắc 016, số đăng ký: QN-7414				23.000.000
1	Kéo tàu lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,0	9.000.000	9.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Cắt cửa thông sông hai bên phục vụ đăng kiểm, vệ sinh, kiểm tra và hàn lắp hoàn thiện	Công	4,0	1.500.000	6.000.000
4	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7390				233.162.976
I	Vật tư kim khí thay thế		4.975,95		86.282.976
1	Tôn 6 ly	Kg	4.975,95	17.340	86.282.976
II	Vật tư gia công sẵn				31.400.000
1	Nắp + cổ hàm	Bộ	5,0	2.800.000	14.000.000
2	Cột bích đơn	Bộ	8,0	1.500.000	12.000.000
3	Cột bích đôi	Bộ	2,0	2.700.000	5.400.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				115.480.000
1	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m	690,50	160.000	110.480.000

	Sà lan số đăng ký: QN-7391				224.662.976
I	Vật tư kim khí thay thế		4.975,95		86.282.976
1	Tôn 6 ly	Kg	4.975,95	17.340	86.282.976
II	Vật tư gia công sẵn				22.900.000
1	Nắp + cổ hàm	Bộ	4,0	2.800.000	11.200.000
2	Cột bích đơn	Bộ	6,0	1.500.000	9.000.000
3	Cột bích đôi	Bộ	1,0	2.700.000	2.700.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				115.480.000
1	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m	690,50	160.000	110.480.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6522				227.162.976
I	Vật tư kim khí thay thế		4.975,95		86.282.976
1	Tôn 6 ly	Kg	4.975,95	17.340	86.282.976
II	Vật tư gia công sẵn				25.400.000
1	Nắp + cổ hàm	Bộ	5,0	2.800.000	14.000.000
2	Cột bích đơn	Bộ	4,0	1.500.000	6.000.000
3	Cột bích đôi	Bộ	2,0	2.700.000	5.400.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				115.480.000
1	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m	690,50	160.000	110.480.000
	Sà lan số đăng ký: QN-7462				231.962.976
I	Vật tư kim khí thay thế		4.975,95		86.282.976

1	Tôn 6 ly	Kg	4.975,95	17.340	86.282.976
II	Vật tư gia công sẵn				30.200.000
1	Nắp + cổ hầm	Bộ	5,0	2.800.000	14.000.000
2	Cột bích đơn	Bộ	9,0	1.500.000	13.500.000
3	Cột bích đôi	Bộ	1,0	2.700.000	2.700.000
III	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				115.480.000
1	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	m	690,50	160.000	110.480.000
	Tàu đẩy Đông Bắc 17, số đăng ký: QN-6507				239.485.457
A	Vật tư				58.258.669
I	Phần vỏ và thiết bị		2.534,20		46.408.669
1	Tôn 5 ly	Kg	7,76	17.340	134.594
2	Tôn 6 ly	Kg	554,64	17.340	9.617.448
3	Tôn 8 ly	Kg	768,83	17.340	13.331.582
4	Tôn 10 ly	Kg	659,91	17.340	11.442.913
5	Thép tròn đặc Ø22	Kg	68,36	19.500	1.332.933
6	Ống thép đen Ø63x10	Kg	33,64	22.500	756.838
7	Ống thép đen Ø140x12	Kg	27,31	22.500	614.508
8	Thép hình L63x63x6	Kg	175,57	18.360	3.223.459
9	Ống kẽm Ø34x3,2	Kg	8,51	25.000	212.659
10	Ống kẽm Ø48x3,2	Kg	72,78	25.000	1.819.495
11	Ống kẽm Ø60x3,2	Kg	156,89	25.000	3.922.240

II	Vật tư gia công sẵn				11.850.000
1	Khuy treo lốp	Chiếc	40,0	90.000	3.600.000
2	Bản lề cửa hầm	Bộ	6,0	80.000	480.000
3	Nắp + cổ khoang kết nước sinh hoạt	Bộ	2,0	2.800.000	5.600.000
4	Ecu bu lông còng đẩy M28xL150	Bộ	10,0	55.000	550.000
5	Cút cong Ø48	Cái	12,0	65.000	780.000
6	Cút cong Ø60	Cái	12,0	70.000	840.000
B	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				114.820.787
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	Kg	2.534,20	24.000	60.820.787
2	Kéo tàu lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,0	9.000.000	9.000.000
3	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
4	Cắt cửa thông sông hai bên phục vụ đăng kiểm, vệ sinh, kiểm tra và hàn lắp hoàn thiện	Công	4,0	1.500.000	6.000.000
5	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
6	Vệ sinh gõ rỉ, doa chải, sơn hầm khoang kết, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn	P/t	1,0	15.000.000	15.000.000
7	Sửa chữa, thay thế vật tư hệ thống cứu hoả	Hệ	1,0	5.000.000	5.000.000
8	Sửa chữa, thay thế vật tư hệ thống hút khô	Hệ	1,0	5.000.000	5.000.000
9	Tháo lắp, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hệ tay trang đóng mở cánh cửa nước, hệ lái	Hệ	1,0	6.000.000	6.000.000
C	Vật tư, nhân công phần nguội				21.056.000
I	Vật tư				16.056.000
1	Chỉnh dòng	Chiếc	1,0	9.000.000	9.000.000
2	Gioăng phốt thủy lực hệ lái	Bộ	2,0	450.000	900.000
3	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái	Bộ	3,0	1.200.000	3.600.000
4	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0	18.000	684.000

5	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0	30.000	900.000
6	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0	18.000	144.000
7	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0	18.000	828.000
II	Nhân công				5.000.000
1	Làm mới xéc tơ lái	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
2	Hàn đắp, tiện láng lại côn trục trên bánh lái	Chiếc	1,0	2.000.000	2.000.000
D	Vật tư, nhân công phần máy				45.350.000
I	Vật tư thay thế				17.850.000
1	Keo ê bô xy	Lọ	3,0	15.000	45.000
2	Lá thép khớp nối bơm cao áp với động cơ	Bộ	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Kim phun nhiên liệu	Cái	6,0	550.000	3.300.000
4	Gioăng đồng đầu kim phun	Cái	6,0	30.000	180.000
5	Keo dán gioăng	Tuýp	2,0	200.000	400.000
6	Gioăng nắp ca bô	Cái	6,0	35.000	210.000
7	Gioăng cửa sổ	Cái	18,0	35.000	630.000
8	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000
9	Gioăng đường nước trong	Chiếc	6,0	40.000	240.000
10	Gioăng ống xả, hút	Cái	12,0	85.000	1.020.000
11	Gioăng đồng mặt quy lát	Cái	6,0	150.000	900.000
12	Gioăng sinh hàn dầu nước	Cái	4,0	80.000	320.000
13	Cầu nối nước làm mát từ mặt máy sang ống xả	Chiếc	6,0	250.000	1.500.000
14	Gioăng loại Ø8	Cái	50,0	5.000	250.000
15	Cút Ø34	Cái	6,0	60.000	360.000
16	Cút Ø48	Cái	14,0	65.000	910.000
17	Quai nhê Ø65	Cái	10,0	50.000	500.000
18	Ống cao su D48	m	2,0	200.000	400.000

19	Khớp nối trực cát đăng hệ cánh cửa nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000
20	Vòng bi đỡ trực cát đăng hệ cánh cửa nước	Vòng	3,0	175.000	525.000
21	Van đồng Ø60 đầu bơm nước ngoài	Chiếc	1,0	760.000	760.000
II	Nhân công				27.500.000
1	Tháo lắp, thay thế đường ống thủy lực lái	Bộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Tháo lắp, kiểm tra thay gioăng phốt thủy lực lái	Chiếc	2,0	1.500.000	3.000.000
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Chiếc	2,0	1.250.000	2.500.000
5	Tháo, lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong	Chiếc	2,0	1.000.000	2.000.000
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư	Đ/cơ	1,0	15.000.000	15.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6501				15.500.000
1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,00	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,00	2.500.000	2.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,00	5.000.000	5.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6502				15.500.000
1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,00	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,00	2.500.000	2.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,00	5.000.000	5.000.000
	Sà lan số đăng ký: QN-6503				15.500.000
1	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra trên đà	P/t	1,00	8.000.000	8.000.000
2	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,00	2.500.000	2.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,00	5.000.000	5.000.000

	Tàu đẩy Đông Bắc 20, số đăng ký: QN-7020					233.395.457
A	Vật tư					62.668.669
I	Phần vỏ và thiết bị			2.534,20		46.408.669
1	Tôn 5 ly	Kg	7,76	17.340		134.594
2	Tôn 6 ly	Kg	554,64	17.340		9.617.448
3	Tôn 8 ly	Kg	768,83	17.340		13.331.582
4	Tôn 10 ly	Kg	659,91	17.340		11.442.913
5	Thép tròn đặc Ø22	Kg	68,36	19.500		1.332.933
6	Ống thép đen Ø63x10	Kg	33,64	22.500		756.838
7	Ống thép đen Ø140x12	Kg	27,31	22.500		614.508
8	Thép hình L63x63x6	Kg	175,57	18.360		3.223.459
9	Ống kẽm Ø34x3,2	Kg	8,51	25.000		212.659
10	Ống kẽm Ø48x3,2	Kg	72,78	25.000		1.819.495
11	Ống kẽm Ø60x3,2	Kg	156,89	25.000		3.922.240
II	Vật tư gia công sẵn					16.260.000
1	Khuy treo lớp	Chiếc	50,0	90.000		4.500.000
2	Bản lề cửa hãm	Bộ	8,0	80.000		640.000
3	Nắp + cổ khoang két nước sinh hoạt	Bộ	3,0	2.800.000		8.400.000
4	Ecu bu lông càng đẩy M28xL150	Bộ	20,0	55.000		1.100.000
5	Cút cong Ø48	Cái	12,0	65.000		780.000
6	Cút cong Ø60	Cái	12,0	70.000		840.000
B	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ					104.320.787
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	Kg	2.534,20	24.000		60.820.787

2	Nhân công phát sinh ngoài các hạng mục trong quá trình sửa chữa	Công	5,0	1.500.000	7.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
4	Vệ sinh gõ ri, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn	P/t	1,0	15.000.000	15.000.000
5	Sửa chữa, thay thế vật tư hệ thống cứu hoả	Hệ	1,0	5.000.000	5.000.000
6	Sửa chữa, thay thế vật tư hệ thống hút khô	Hệ	1,00	5.000.000	5.000.000
7	Tháo lắp, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hệ tay trang đóng mở cánh cửa nước, hệ lái	Hệ	1,0	6.000.000	6.000.000
C	Vật tư, nhân công phần nguội				21.056.000
I	Vật tư				16.056.000
1	Chỉnh dòng	Chiếc	1,0	9.000.000	9.000.000
2	Gioăng phốt thuỷ lực hệ lái	Bộ	2,0	450.000	900.000
3	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái	Bộ	3,0	1.200.000	3.600.000
4	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0	18.000	684.000
5	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0	30.000	900.000
6	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0	18.000	144.000
7	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0	18.000	828.000
II	Nhân công				5.000.000
1	Làm mới xéc tơ lái	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
2	Hàn đắp, tiện láng lại côn trục trên bánh lái	Chiếc	1,0	2.000.000	2.000.000
D	Vật tư, nhân công phần máy				45.350.000
I	Vật tư thay thế				17.850.000
1	Keo ê bô xy	Lọ	3,0	15.000	45.000
2	Lá thép khớp nối bơm cao áp với động cơ	Bộ	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Kim phun nhiên liệu	Cái	6,0	550.000	3.300.000
4	Gioăng đồng đầu kim phun	Cái	6,0	30.000	180.000

5	Keo dán gioăng	Tuýp	2,0	200.000	400.000
6	Gioăng nắp ca rô	Cái	6,0	35.000	210.000
7	Gioăng cửa sổ	Cái	18,0	35.000	630.000
8	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000
9	Gioăng đường nước trong	Chiếc	6,0	40.000	240.000
10	Gioăng ống xả, hút	Cái	12,0	85.000	1.020.000
11	Gioăng đồng mặt quy lát	Cái	6,0	150.000	900.000
12	Gioăng sinh hàn dầu nước	Cái	4,0	80.000	320.000
13	Cầu nối nước làm mát từ mặt máy sang ống xả	Chiếc	6,0	250.000	1.500.000
14	Gioăng loại Ø8	Cái	50,0	5.000	250.000
15	Cút Ø34	Cái	6,0	60.000	360.000
16	Cút Ø48	Cái	14,0	65.000	910.000
17	Quai nhê Ø65	Cái	10,0	50.000	500.000
18	Ống cao su D48	m	2,0	200.000	400.000
19	Khớp nối trục cát đăng hệ cánh cửa nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000
20	Vòng bi đỡ trục cát đăng hệ cánh cửa nước	Vòng	3,0	175.000	525.000
21	Van đồng Ø60 đầu bơm nước ngoài	Chiếc	1,0	760.000	760.000
II	Nhân công				27.500.000
1	Tháo lắp, thay thế đường ống thủy lực lái	Bộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Tháo lắp, kiểm tra thay gioăng phớt thủy lực lái	Chiếc	2,0	1.500.000	3.000.000
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Chiếc	2,0	1.250.000	2.500.000
5	Tháo, lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong	Chiếc	2,0	1.000.000	2.000.000
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư	Đ/cơ	1,0	15.000.000	15.000.000
	Tàu đẩy Đông Bắc 12, số đăng ký: QN-6417				214.854.495

A	Vật tư					53.059.306
I	Phần vỏ và thiết bị			2.162,05		38.599.306
1	Tôn 5 ly	Kg	7,76	17.340		134.594
2	Tôn 6 ly	Kg	426,57	17.340		7.396.639
3	Tôn 8 ly	Kg	768,83	17.340		13.331.582
4	Tôn 10 ly	Kg	659,91	17.340		11.442.913
5	Thép tròn đặc Ø22	Kg	60,38	19.500		1.177.314
6	Ống thép đen Ø63x10	Kg	33,64	22.500		756.838
7	Ống thép đen Ø140x12	Kg	27,31	22.500		614.508
8	Thép hình L63x63x6	Kg	104,87	18.360		1.925.422
9	Ống kẽm Ø48x3,2	Kg	72,78	25.000		1.819.495
II	Vật tư gia công sẵn					14.460.000
1	Khuy treo lớp	Chiếc	30,0	90.000		2.700.000
2	Bản lề cửa hãm	Bộ	8,0	80.000		640.000
3	Nắp + cổ khoang két nước sinh hoạt	Bộ	3,0	2.800.000		8.400.000
4	Ecu bu lông càng đẩy M28xL150	Bộ	20,0	55.000		1.100.000
5	Cút cong Ø48	Cái	12,0	65.000		780.000
6	Cút cong Ø60	Cái	12,0	70.000		840.000
B	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ					95.389.189
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	Kg	2.162,05	24.000		51.889.189
2	Nhân công phát sinh ngoài các hạng mục trong quá trình sửa chữa	Công	5,0	1.500.000		7.500.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000		5.000.000
4	Vệ sinh gỗ rỉ, doa chải, sơn hãm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn	P/t	1,0	15.000.000		15.000.000

5	Sửa chữa, thay thế vật tư hệ thống cứu hoả	Hệ	1,0	5.000.000	5.000.000
6	Sửa chữa, thay thế vật tư hệ thống hút khô	Hệ	1,0	5.000.000	5.000.000
7	Tháo lắp, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hệ tay trang đóng mở cánh cửa nước, hệ lái	Hệ	1,0	6.000.000	6.000.000
C	Vật tư, nhân công phần nguội				21.056.000
I	Vật tư				16.056.000
1	Chỉnh dòng	Chiếc	1,0	9.000.000	9.000.000
2	Gioăng phốt thuỷ lực hệ lái	Bộ	2,0	450.000	900.000
3	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái	Bộ	3,0	1.200.000	3.600.000
4	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0	18.000	684.000
5	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0	30.000	900.000
6	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0	18.000	144.000
7	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0	18.000	828.000
II	Nhân công				5.000.000
1	Làm mới xéc tơ lái	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
2	Hàn đắp, tiện láng lại côn trục trên bánh lái	Chiếc	1,0	2.000.000	2.000.000
D	Vật tư, nhân công phần máy				45.350.000
I	Vật tư thay thế				17.850.000
1	Keo ê bo xy	Lọ	3,0	15.000	45.000
2	Lá thép khớp nối bơm cao áp với động cơ	Bộ	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Kim phun nhiên liệu	Cái	6,0	550.000	3.300.000
4	Gioăng đồng đầu kim phun	Cái	6,0	30.000	180.000
5	Keo dán gioăng	Tuýp	2,0	200.000	400.000
6	Gioăng nắp ca bo	Cái	6,0	35.000	210.000
7	Gioăng cửa sổ	Cái	18,0	35.000	630.000
8	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000

9	Gioăng đường nước trong	Chiếc	6,0	40.000	240.000
10	Gioăng ống xả, hút	Cái	12,0	85.000	1.020.000
11	Gioăng đồng mặt quy lát	Cái	6,0	150.000	900.000
12	Gioăng sinh hàn đầu nước	Cái	4,0	80.000	320.000
13	Cầu nối nước làm mát từ mặt máy sang ống xả	Chiếc	6,0	250.000	1.500.000
14	Gioăng loại Ø8	Cái	50,0	5.000	250.000
15	Cút Ø34	Cái	6,0	60.000	360.000
16	Cút Ø48	Cái	14,0	65.000	910.000
17	Quai nhê Ø65	Cái	10,0	50.000	500.000
18	Ống cao su D48	m	2,0	200.000	400.000
19	Khớp nối trục cát đăng hệ cánh cửa nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000
20	Vòng bi đỡ trục cát đăng hệ cánh cửa nước	Vòng	3,0	175.000	525.000
21	Van đồng Ø60 đầu bơm nước ngoài	Chiếc	1,0	760.000	760.000
II	Nhân công				27.500.000
1	Tháo lắp, thay thế đường ống thủy lực lái	Bộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Tháo lắp, kiểm tra thay gioăng phốt thủy lực lái	Chiếc	2,0	1.500.000	3.000.000
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Chiếc	2,0	1.250.000	2.500.000
5	Tháo, lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong	Chiếc	2,0	1.000.000	2.000.000
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư	Đ/cơ	1,0	15.000.000	15.000.000
	Tàu đầy Đông Bắc 14, số đăng ký: QN-6575				168.227.418
A	Vật tư				48.556.994
1	Tôn 8 ly	Kg	222,90	17.340	3.865.104
2	Tôn 10 ly	Kg	155,24	17.340	2.691.889

3	Trục chân vịt	Chiếc	1,0	42.000.000	42.000.000
B	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				69.075.424
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	Kg	378,14	24.000	9.075.424
2	Kéo tàu lên, xuống đà phục vụ sửa chữa.	P/t	1,0	9.000.000	9.000.000
3	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,0	5.000.000	5.000.000
4	Hàn đắp cổ chân vịt bị xâm thực	Chiếc	1,0	3.000.000	3.000.000
5	Tháo, gia công, thay trục chân vịt, lắp đặt hoàn thiện	Hệ	1,0	12.000.000	12.000.000
6	Tháo lắp, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa hệ tay trang đóng mở cánh cửa nước, hệ lái	Hệ	1,0	6.000.000	6.000.000
7	Vệ sinh gõ ri, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn	P/t	1,0	15.000.000	15.000.000
8	Sửa chữa, thay thế vật tư hệ thống cứu hoả	Hệ	1,0	5.000.000	5.000.000
9	Sửa chữa, thay thế vật tư hệ thống hút khô	Hệ	1,0	5.000.000	5.000.000
C	Vật tư phân nguội				9.900.000
1	Chỉnh dòng	Chiếc	1,0	9.000.000	9.000.000
2	Gioăng phốt thuỷ lực hệ lái	Bộ	2,0	450.000	900.000
D	Vật tư, nhân công phần máy				40.695.000
I	Vật tư thay thế				13.195.000
1	Keo ê bô xy	Lọ	3,0	15.000	45.000
2	Lá thép khớp nối bơm cao áp với động cơ	Bộ	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Kim phun nhiên liệu	Cái	6,0	550.000	3.300.000
4	Gioăng đồng đầu kim phun	Cái	6,0	30.000	180.000
5	Keo dán gioăng	Tuýp	2,0	200.000	400.000
6	Gioăng nắp ca bô	Cái	6,0	35.000	210.000
7	Gioăng cửa sổ	Cái	18,0	35.000	630.000
8	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000

9	Gioăng đường nước trong	Chiếc	6,0	40.000	240.000
10	Gioăng ống xả, hút	Cái	12,0	85.000	1.020.000
11	Gioăng đồng mặt quy lát	Cái	6,0	150.000	900.000
12	Gioăng sinh hàn đầu nước	Cái	4,0	80.000	320.000
13	Cầu nối nước làm mát từ mặt máy sang ống xả	Chiếc	6,0	250.000	1.500.000
14	Gioăng loại Ø8	Cái	50,0	5.000	250.000
II	Nhân công				27.500.000
1	Tháo lắp, thay thế đường ống thủy lực lái	Bộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Tháo lắp, kiểm tra thay gioăng phớt thủy lực lái	Chiếc	2,0	1.500.000	3.000.000
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Chiếc	2,0	1.250.000	2.500.000
5	Tháo, lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong	Chiếc	2,0	1.000.000	2.000.000
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư	Đ/cơ	1,0	15.000.000	15.000.000
	Tàu đẩy Đông Bắc 21, số đăng ký: QN-7555				387.724.590
A	Vật tư				72.410.218
I	Phần vỏ và thiết bị		2.114,14		38.570.218
1	Tôn 6 ly	Kg	163,97	17.340	2.843.308
2	Tôn 8 ly	Kg	545,54	17.340	9.459.748
3	Tôn 10 ly	Kg	886,98	17.340	15.380.222
4	Tôn 12 ly	Kg	83,44	17.340	1.446.891
5	Thép tròn đặc Ø16	Kg	1,79	19.500	34.908
6	Thép tròn đặc Ø22	Kg	85,61	19.500	1.669.309
7	Ống thép đen Ø140x12	Kg	63,99	22.500	1.439.705

8	Ống thép đen Ø168x12	Kg	142,57	22.500	3.207.884
9	Thép hình L63x63x6	Kg	2,36	18.360	43.268
10	Thép hình L50x50x5	Kg	60,58	18.360	1.112.182
11	Ống kẽm Ø60x3,6	Kg	77,31	25.000	1.932.795
II	Vật tư gia công sẵn				33.840.000
1	Số "VR..." đăng kiểm	Số	20,0	45.000	900.000
2	Khuy treo lốp	Chiếc	50,0	90.000	4.500.000
3	Bản lề cửa hãm	Bộ	8,0	80.000	640.000
4	Tôn múi lợp mái (tôn thường)	m2	34,0	450.000	15.300.000
5	Tôn múi lợp mái (tôn lạnh)	m2	25,0	500.000	12.500.000
B	Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ				96.239.372
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	Kg	2.114,14	24.000	50.739.372
2	Kéo tàu lên, xuống đà phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà.	P/t	1,0	9.000.000	9.000.000
3	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	2.500.000	2.500.000
4	Kiểm tra tôn vỏ và kết cấu phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ	P/t	1,0	8.000.000	8.000.000
5	Chi phí quản lý, điện năng, phục vụ	P/t	1,00	5.000.000	5.000.000
6	Cắt cửa thông sông hai bên vệ sinh, phục vụ đăng kiểm, kiểm tra và hàn lắp hoàn thiện. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực	Công	4,0	1.500.000	6.000.000
7	Vệ sinh gõ rỉ, doa chải, sơn hãm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn	P/t	1,0	15.000.000	15.000.000
C	Vật tư, nhân công phần nguội				114.206.000
I	Vật tư				50.706.000
1	Bạc cao su đỡ trục lái (trục chân vịt)	Chiếc	2,0	8.500.000	17.000.000
2	Xoa trục lái trên	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Xoa trục cánh cửa nước trên	Cái	2,0	2.500.000	5.000.000

4	Ổ bạc gót trục bánh lái	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
5	Củ côn xéc tơ lái	Cái	1,0	2.500.000	2.500.000
6	Củ trục cánh cửa nước	Cái	1,0	2.000.000	2.000.000
7	Chỉnh dòng	Chiếc	1,0	9.000.000	9.000.000
8	Phốt ben thuỷ lực hệ lái	Bộ	2,0	1.500.000	3.000.000
9	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0	18.000	684.000
10	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0	30.000	900.000
11	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0	18.000	144.000
12	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0	18.000	828.000
13	Que hàn INOX hàn đắp củ chân vịt + đạo lưu	Kg	20,0	180.000	3.600.000
14	Keo lấp chân vịt	Tuýp	1,0	50.000	50.000
II	Nhân công				63.500.000
1	Tháo, lắp hệ láp sửa chữa, thay thế vật tư	Hệ	1,0	12.000.000	12.000.000
2	Tháo, lắp hệ cánh cửa nước, tay trang	Hệ	1,0	10.000.000	10.000.000
3	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đào của trục, mặt túp tô đầu trục láp	Cổ	2,0	3.000.000	6.000.000
4	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại	Cái	1,0	2.000.000	2.000.000
5	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước	Cái	2,0	2.000.000	4.000.000
6	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái	Cái	3,0	2.000.000	6.000.000
7	Hàn đắp củ côn, nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt	Cái	1,0	6.000.000	6.000.000
8	Tiện láng 2 đầu trục cửa nước	Cái	2,0	1.000.000	2.000.000
9	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước	Cái	2,0	1.000.000	2.000.000
10	Gia công, tiện ắc chốt bệ lái, cánh cửa nước	Cái	8,0	500.000	4.000.000
11	Công vận chuyển hệ trục đi tiện láng xoa	P/t	1,0	1.500.000	1.500.000
12	Làm mới xéc tơ lái	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
13	Tháo, lắp thay thế phốt ben thuỷ lực	Chiếc	2,0	1.500.000	3.000.000

14	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biên dạng	Chiếc	1,0	2.000.000	2.000.000
D	Vật tư, nhân công phần máy				104.869.000
I	Vật tư thay thế				69.369.000
1	Kim phun	Cái	6,0	690.000	4.140.000
2	Súng phun	Cái	6,0	1.725.000	10.350.000
3	Xylanh	Chiếc	6,0	1.610.000	9.660.000
4	Piston	Quả	6,0	2.300.000	13.800.000
5	Phốt git	Cái	12,0	28.750	345.000
6	Xupap hút	Cái	6,0	195.500	1.173.000
7	Xupap xả	Cái	6,0	230.000	1.380.000
8	Xie hút	Cái	6,0	115.000	690.000
9	Xie xả	Cái	6,0	126.500	759.000
10	Gioăng xylanh	Bộ	6,0	115.000	690.000
11	Bạc biên	Cặp	6,0	287.500	1.725.000
12	Xéc măng	Bộ/quả	6,0	483.000	2.898.000
13	Gioăng cổ hút	Cái	6,0	23.000	138.000
14	Gioăng cầu nước	Cái	12,0	40.250	483.000
15	Gioăng mặt máy	Cái	6,0	287.500	1.725.000
16	Gioăng đồng súng phun	Cái	6,0	172.500	1.035.000
17	Gioăng cao su thân súng phun	Cái	6,0	23.000	138.000
18	Bơm nước ngoài	Cái	1,0	4.370.000	4.370.000
19	Bơm nước làm mát nước trong	Cái	1,0	4.255.000	4.255.000
20	Van thông sông (van đồng D48)	Chiếc	1,0	600.000	600.000
21	Cút Ø34	Cái	6,0	60.000	360.000
22	Cút Ø48	Cái	14,0	65.000	910.000
23	Quai nhê Ø65	Cái	10,0	50.000	500.000
24	Ống cao su D48	m	2,0	200.000	400.000

25	Chockpast	Kg	6,8	1.000.000	6.800.000
26	Keo ê bê xy	Lọ	3,0	15.000	45.000
II	Nhân công				35.500.000
1	Tháo, lắp kiểm tra, vệ sinh tăng áp	Cái	1,0	3.000.000	3.000.000
2	Cần máy đồ chockpast theo tâm trục lắp	P/t	1,0	7.000.000	7.000.000
3	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Chiếc	2,0	1.250.000	2.500.000
4	Tháo, lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong	Chiếc	2,0	1.000.000	2.000.000
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun	P/t	1,0	3.000.000	3.000.000
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư	Đ/cơ	1,0	15.000.000	15.000.000
7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ	Chiếc	3,0	1.000.000	3.000.000
	Cộng giá trước thuế				3.621.123.743
	Thuế VAT 8%				289.689.899
	Tổng cộng				3.910.813.642

(Bảng chữ: Ba tỷ chín trăm mười triệu tám trăm mười ba nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng).

Số: 171/TB-VTCB

Cửa Ông, ngày 10 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu: Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng **kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026**

Kính gửi: Các Nhà thầu.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin trân trọng cảm ơn các Nhà thầu đã quan tâm và tham dự chào hàng cạnh tranh gói thầu: Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026.

Ngày 10/4/2026 Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc đã ban hành quyết định số: 170/QĐ-VTCB về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

1. Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu: Sửa chữa thường xuyên, kéo dài phục vụ đăng kiểm, kiểm tra định kỳ trên đà phương tiện thủy năm 2026.
- Giá gói thầu: 4.178.709.456 đồng.
- Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026.

2. Nhà thầu trúng thầu:

- Tên nhà thầu: Liên danh Đại Dương - Việt Hùng.
- Giá dự thầu: 3.910.813.642 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT).
- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026.

3. Danh sách nhà thầu không được lựa chọn trúng thầu:

a. Công Ty TNHH Công nghiệp Đóng tàu vận tải và thương mại Hưng Thịnh.

- Lý do không trúng thầu: Tổng giá dự thầu cao thứ 02 trong 03 nhà thầu.

b. Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải Hưng.

- Lý do không trúng thầu: Tổng giá dự thầu cao thứ 03 trong 03 nhà thầu.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CDVT. M03.



GIÁM ĐỐC

Phương Kim Mừng